

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

PHÁT HÀNH LẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

PHÁT HÀNH LẠI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959,218,587,640	826,174,493,539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,148,340,915	14,839,576,973
1. Tiền	111		5,148,340,915	10,638,847,770
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,200,729,203
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		468,119,825	205,110,792,674
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.13a	-	204,847,792,674
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13b	468,119,825	263,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		675,948,167,332	469,198,217,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	108,140,916,754	179,624,402,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	178,525,967,625	103,796,190,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	101,838,658,312	53,869,022,373
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	327,820,602,474	181,621,621,799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(40,377,977,833)	(49,713,019,531)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	255,349,191,366	120,452,401,233
1. Hàng tồn kho	141		255,349,191,366	120,452,401,233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,304,768,202	16,573,505,211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	16,636,775,603	15,476,804,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,948,779,195	809,400,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	282,757,404	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		436,456,000	287,300,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,193,506,472,234	1,125,363,526,371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,028,411,000	1,028,411,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,028,411,000	1,028,411,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80,429,709,456	82,402,047,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	80,384,138,465	82,334,080,549
- Nguyên giá	222		132,667,006,491	129,357,811,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,282,868,026)	(47,023,731,396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45,570,991	67,967,083
- Nguyên giá	228		356,697,900	356,697,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311,126,909)	(288,730,817)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	175,703,995,794	186,387,366,510
- Nguyên giá	231		262,587,360,382	262,587,360,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(86,883,364,588)	(76,199,993,872)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	31,187,493,933	41,468,328,495
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31,187,493,933	41,468,328,495
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	854,272,788,774	760,289,108,774
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,351,000,000	124,336,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		139,368,680,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		635,156,513,102	685,556,513,102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49,603,404,328)	(49,603,404,328)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50,884,073,277	53,788,263,960
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	50,884,073,277	53,788,263,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,152,725,059,874	1,951,538,019,910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,388,703,124,855	1,198,392,853,123
I. Nợ ngắn hạn	310		813,014,126,533	825,740,337,353
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	41,068,885,537	95,846,049,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	58,626,803,625	1,198,004,870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	58,017,940,076	64,206,068,872
4. Phải trả người lao động	314		15,572,219	65,640,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	133,330,848,577	284,554,310,209
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	3,929,629,230	3,275,309,544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	261,621,540,232	118,850,917,081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	256,402,907,037	257,744,037,370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		575,688,998,322	372,652,515,770
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	181,604,125,640	23,627,740,351
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	10,283,159,461	11,624,441,131
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	320,094,434,653	247,000,034,653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	37,338,773,504	63,870,335,581
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26,368,505,064	26,529,964,054
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		764,021,935,019	753,145,166,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	764,021,935,019	753,145,166,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,005,895,019	13,129,126,787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,129,126,787	715,518,135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,876,768,232	12,413,608,652
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,152,725,059,874	1,951,538,019,910

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019 (công ty tự lập và đã công bố)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019 (đã soát xét)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92,354,728,656	103,284,746,490	148,103,484,040	233,178,260,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,354,728,656	103,284,746,490	148,103,484,040	233,178,260,079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60,128,753,189	67,709,160,080	98,403,504,577	148,486,219,512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,225,975,467	35,575,586,410	49,699,979,463	84,692,040,567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,099,024,241	973,079,256	2,314,612,479	1,149,466,008
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,970,272,211	6,448,447,535	10,138,574,108	8,941,775,679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,969,785,050	5,426,272,565	10,138,072,947	7,438,047,138
8. Chi phí bán hàng	25		2,328,062,772	328,053,286	4,880,232,574	8,928,511,019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13,363,435,840	20,276,026,006	21,956,501,555	35,993,932,454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10,663,228,885	9,496,138,839	15,039,283,705	31,977,287,423
11. Thu nhập khác	31		13,439,751	304,370,522	66,360,708	616,243,106
12. Chi phí khác	32		353,009,535	60,661,873	586,609,795	208,533,793
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(339,569,784)	243,708,649	(520,249,087)	407,709,313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,323,659,101	9,739,847,488	14,519,034,618	32,384,996,736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1,493,375,339	2,069,244,536	3,803,725,376	7,516,935,944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	(161,458,990)	(161,458,990)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,830,283,762	7,670,602,952	10,876,768,232	25,029,519,782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	119	104	147	351
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	119	104	147	351

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyển Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019 (đã soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,519,034,618	32,384,996,736
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	15,964,903,438	13,949,154,743
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	9,335,041,698	1,481,553,571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8,249,980,445	(8,809,936,845)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10,138,072,947	7,438,047,138
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,207,033,146	46,443,815,343
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(150,430,416,847)	28,731,273,296
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(131,920,164,345)	(27,562,066,776)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		230,609,595,632	21,395,930,791
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,744,219,631	(15,373,137,796)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		204,847,792,674	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,560,464,078)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,858,984,368)	(9,310,943,192)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		198,638,611,445	44,324,871,666
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13,590,029,108)	(30,536,698,608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	41,146,665,555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(157,283,439,820)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82,511,901,333	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(93,983,680,000)	(33,029,582,959)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,888,092,502	598,400,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180,457,155,093)	(21,821,215,082)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019 (đã soát xét)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	148,731,718,699	51,307,446,638
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(176,604,411,109)	(42,277,108,434)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,872,692,410)	9,030,338,204
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(9,691,236,058)	31,533,994,788
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14,839,576,973	3,542,114,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	5,148,340,915	35,076,109,200

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh


 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: 216 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ/ Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35,000,000,000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	44,351,000,000	100%	100%

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Chi Nhánh Bắc Ninh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2113000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị buro chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ buro chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 23.115 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020: 23.305 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

11.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	5,148,340,915	10,638,847,770
Tiền mặt	659,634,123	236,036,604
Văn phòng Công ty	44,670,175	148,385,916
Chi nhánh Bắc Ninh	614,963,948	87,650,688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,488,706,792	10,402,811,166
Văn phòng Công ty	3,868,659,873	3,180,605,874
Chi nhánh Bắc Ninh	620,046,919	7,222,205,292
Các khoản tương đương tiền	-	4,200,729,203
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng		4,200,729,203
Văn phòng Công ty		200,729,203
Chi nhánh Bắc Ninh		-
Cộng	5,148,340,915	14,839,576,973
2. Phải thu của khách hàng		
	30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng
	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Ngắn hạn	108,140,916,754	(4,768,886,505)	179,624,402,138	(4,840,228,203)
Khách hàng trong nước	83,002,794,433	(4,768,886,505)	113,015,790,945	(4,840,228,203)
<i>Văn phòng Công ty</i>	77,525,301,675	(4,768,886,505)	110,568,734,065	(4,840,228,203)
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	1,264,207,861	-	966,402,939	-
+ CTCP OTC Việt Nam	25,942,939,200	-	25,942,939,200	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	4,853,102,263	-	29,822,924,694	-
+ Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	9,713,088,000	-	11,563,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	502,785,564	-	502,033,099	-

Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
+ Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	10,600,000,000		10,600,000,000	-
+ Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel - CN Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội	437,047,908		437,047,908	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	975,000,000		975,000,000	-
+ Các đối tượng khác	23,237,130,879	(4,768,886,505)	29,759,186,225	(4,840,228,203)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5,477,492,758	-	2,447,056,880	-
+ Các đối tượng khác	5,477,492,758		2,447,056,880	-
Khách hàng nước ngoài	25,138,122,321		66,608,611,193	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	25,138,122,321		66,608,611,193	-
+ Voice Valley International (HK) Limited	12,582,578,073		33,333,385,710	-
+ Quickcom Telecom Limited	12,555,544,248		33,275,225,483	-
Cộng	108,140,916,754	(4,768,886,505)	179,624,402,138	(4,840,228,203)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	1,264,207,861		966,402,939	-
+ CTCP Phân phối Và Dịch vụ Saigontel	106,218,560		571,805,819	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	5,500,000	-	-
Cộng	13,452,959,520	-	13,615,241,857

3. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	178,525,967,625	-	103,796,190,669	(550,575,000)
Nhà cung cấp trong nước	178,525,967,625	-	103,796,190,669	(550,575,000)
<i>Văn phòng Công ty</i>	78,812,005,347	-	72,981,750,821	(550,575,000)
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	51,448,919,200	-	51,448,919,200	-
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	5,622,690,943	-	5,622,690,943	-
+ Các đối tượng khác	21,740,395,204	-	15,910,140,678	(550,575,000)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	99,713,962,278	-	30,814,439,848	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	89,894,574,030	-	20,897,905,050	-
+ CTCP TN Global (TNG)	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ Các đối tượng khác	3,704,874,633	-	3,802,021,183	-
Cộng	178,525,967,625	-	103,796,190,669	(550,575,000)

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	1,150,329,800	-	521,440,800	-
Cộng	7,956,006,195	-	7,327,117,195	-

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (1)	10,980,500,000	-	10,662,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel-TM7	-	-	43,207,022,373	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà (2)	4,000,000,000	-	
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (3)	19,000,000,000		
Các đối tượng khác	67,858,158,312	-	
Cộng	101,838,658,312	-	53,869,022,373

(1) Cho Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam vay theo hợp đồng số 1114/TT.SGT.16 ngày 10/11/2016. Lãi vay 10.5%/năm

(2) Cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà vay theo hợp đồng số 1601/SGT-KHI ngày 16/01/2020. Thời hạn cho vay 01 năm. Lãi vay: 11%/năm

(3) Cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Bắc - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số 1504/SGT-KBĐN/2020 ngày 15/4/2020, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay: 11%/năm và hợp đồng số 0106/SGT-KBĐN/2020 ngày 29/6/2020, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay: 11%/năm

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	327,820,602,474	(35,609,091,328)	181,621,621,799	(44,322,216,328)
Ký cược, ký quỹ	5,143,303,467	-	4,704,288,764	-
Văn phòng Công ty	5,143,303,467	-	4,704,288,764	-
+ Ngân hàng Quân đội	4,968,825,240	-	4,303,453,543	-
+ Các đối tượng khác	174,478,227	-	400,835,221	-
Tạm ứng	50,382,759,531	-	9,068,479,308	-
Văn phòng Công ty	1,444,706,931	-	8,772,544,708	-
Chi nhánh Bắc Ninh	48,938,052,600	-	295,934,600	-
Phải thu khác	272,294,539,476	(35,609,091,328)	167,848,853,727	(44,322,216,328)
Văn phòng Công ty	268,368,957,147	(31,690,000,000)	163,919,271,400	(40,403,125,000)
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
(2) + Nguyễn Thị Thi	39,160,000,000	-	73,941,488,000	(8,713,125,000)
+ Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	-	-	15,400,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông SGVN	3,936,159,520	-	3,936,000,000	-
+ Các đối tượng khác	190,082,797,627	-	1,497,983,400	-
Chi nhánh Bắc Ninh	3,925,582,329	(3,919,091,328)	3,929,582,327	(3,919,091,328)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
+ Các đối tượng khác	6,491,001	-	10,490,999	-
b. Dài hạn	1,028,411,000	-	1,028,411,000	-
Ký quỹ, ký cược	1,028,411,000	-	1,028,411,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Các đối tượng khác	129,686,000	-	129,686,000	-
Cộng	328,849,013,474	(35,609,091,328)	182,650,032,799	(44,322,216,328)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	-	-	15,400,000,000	-
Cộng	4,398,725,000	-	53,752,525,000	-

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ, phụ lục ký ngày 15/12/2019 gia hạn hợp đồng 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 38.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	239,512,728,332	-	108,844,940,444	-
Văn phòng Công ty	91,292,956,882	-	19,150,000	-
+ Chi phí SX, KD dở dang dự án	19,150,000	-	19,150,000	-
+ Chi phí SX, KD dở dang dự án TM7	91,273,806,882	-	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	148,219,771,450	-	108,825,790,444	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	142,610,211,168	-	103,216,230,162	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	5,609,560,282	-	5,609,560,282	-
Hàng hoá	15,836,463,034	-	11,607,460,789	-
Văn phòng Công ty	15,836,463,034	-	11,607,460,789	-
Cộng	255,349,191,366	-	120,452,401,233	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 142.610.211.168VND.

8. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	16,636,775,603	15,476,804,551
Văn phòng Công ty	2,658,789,271	15,294,164,398
+ Công cụ dụng cụ	112,187,300	55,329,088
+ Chi phí khác	2,546,601,971	15,238,835,310
Chi nhánh Bắc Ninh	13,977,986,332	182,640,153
b. Chi phí trả trước dài hạn	50,884,073,277	53,788,263,960
Văn phòng Công ty	14,432,905,375	13,430,595,725
Chi phí khác	14,432,905,375	13,430,595,725
Chi nhánh Bắc Ninh	36,451,167,902	40,357,668,235
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	36,055,877,948	40,254,009,764
Chi phí công cụ, dụng cụ	395,289,954	103,658,471
Cộng	67,520,848,880	69,265,068,511

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 39.

10. Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	356,697,900	356,697,900
<i>Mua trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	356,697,900	356,697,900
Số dư đầu năm	288,730,817	288,730,817
<i>Khấu hao trong năm</i>	22,396,092	22,396,092
Số dư cuối năm	311,126,909	311,126,909
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	67,967,083	67,967,083
Số dư cuối năm	45,570,991	45,570,991

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.437.000 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,420,486,448	71,779,507,424	76,199,993,872
<i>Khấu hao trong năm</i>	508,345,692	10,175,025,024	10,683,370,716
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	4,928,832,140	81,954,532,448	86,883,364,588
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37,652,178,720	148,735,187,790	186,387,366,510
Số dư cuối năm	37,143,833,028	138,560,162,766	175,703,995,794

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 103.445.596.112 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2020

01/01/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	31,187,493,933	-	41,468,328,495	-
Văn phòng Công ty	31,187,493,933	-	41,468,328,495	-
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	1,793,153,342	-	1,793,153,342	-
Dự án tại TP. Bắc Giang	-	-	24,566,887,000	-
Dự án Tòa nhà ICT 2	9,484,863,458	-	9,484,172,549	-
Dự án Cao ốc Phạm Hùng	142,024,864	-	141,388,500	-
Dự án trung tâm dịch vụ tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn II	1,502,405,684	-	1,284,298,104	-
Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật	4,357,620,604	-	1,594,950,000	-
Dự án khác	13,907,425,981	-	2,603,479,000	-
Cộng	31,187,493,933	-	41,468,328,495	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 40-41.

14. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	41,068,885,537	41,068,885,537	95,846,049,001	95,846,049,001
Nhà cung cấp trong nước	41,068,885,537	41,068,885,537	48,283,100,623	48,283,100,623
Văn phòng Công ty	40,577,474,669	40,577,474,669	47,595,415,655	47,595,415,655
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	13,958,344,004	13,958,344,004	23,086,636,402	23,086,636,402
+ CTCP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	101,214,798	101,214,798	79,104,798	79,104,798
+ Các công ty khác	26,517,915,867	26,517,915,867	24,429,674,455	24,429,674,455
Chi nhánh Bắc Ninh	491,410,868	491,410,868	687,684,968	687,684,968
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	-	-	343,803,150	-
+ Các công ty khác	491,410,868	491,410,868	343,881,818	343,881,818
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	47,562,948,378	47,562,948,378
Văn phòng Công ty	-	-	47,562,948,378	47,562,948,378
+ Voice Valley International (HK) Limited	-	-	23,767,448,845	23,767,448,845
+ Quickcom Telecom Limited	-	-	23,795,499,533	23,795,499,533
Cộng	41,068,885,537	41,068,885,537	95,846,049,001	95,846,049,001

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

30/06/2020

01/01/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	13,958,344,004	13,958,344,004	23,086,636,402	23,086,636,402
+ CTCP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	101,214,798	101,214,798	79,104,798	79,104,798
Cộng	14,059,558,802	14,059,558,802	23,165,741,200	23,165,741,200
15. Người mua trả tiền trước			30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			58,626,803,625	1,198,004,870
Khách hàng trong nước			58,626,803,625	1,198,004,870
Văn phòng Công ty			58,626,389,422	1,651,645
Chi nhánh Bắc Ninh			414,203	1,196,353,225
+ Các đối tượng khác			414,203	1,196,353,225
Cộng			58,626,803,625	1,198,004,870
16. Vay và nợ thuê tài chính			30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	256,402,907,037	256,402,907,037	257,744,037,370	257,744,037,370
Văn phòng Công ty	235,841,291,662	235,841,291,662	236,482,421,995	236,482,421,995
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	11,185,556,657	11,185,556,657
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	11,704,650,206	11,704,650,206	15,887,292,375	15,887,292,375
(2) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963
(3) + CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(4) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
			30/06/2020	01/01/2020
a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(5) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
+ Vay khác	26,027,068,493	26,027,068,493	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
(6) Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	2,457,140,000	2,457,140,000	3,757,140,000	3,757,140,000
(7) Trái phiếu phát hành	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
(8) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
b. Vay dài hạn	37,338,773,504	37,338,773,504	63,870,335,581	63,870,335,581
Văn phòng Công ty	4,539,812,000	4,539,812,000	11,909,758,702	11,909,758,702
(9) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	4,539,812,000	4,539,812,000	5,617,071,605	5,617,071,605
Chi nhánh Bắc Ninh	32,798,961,504	32,798,961,504	51,960,576,879	51,960,576,879
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	-	-	6,292,687,097	6,292,687,097
(10) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	32,798,961,504	32,798,961,504	51,960,576,879	51,960,576,879
Cộng	293,741,680,541	293,741,680,541	321,614,372,951	321,614,372,951

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(7) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là năm 2020	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(8)&(10) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay 01/2018 - HĐCVDADTL/NHCT282-SGT ký ngày 8/11/2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng kế ước	11%/năm	53,360,576,879	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(9) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD ngày 05/02/2018	36 tháng từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021	10.8%/năm	516,460,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD ngày 08/02/2018	36 tháng từ ngày 09/02/2018 đến 09/02/2021	10.8%/năm	233,352,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 22/10/2018 đến 24/10/2022	11,32%/năm	503,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN/HDTD/KUN N01 ngày 10/10/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm	700,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô Fortuner 2.7V
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN/HDTD/KUN N01 ngày 29/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024	11,72%/năm	2,587,000,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô Land Cruise

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
<i>(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>				
HD vay số 21279.20.201.1431327.TD ngày 28/5/2019	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 10/05/2021.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	11,704,650,206	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2) BB thỏa thuận số 0512/17/TT-KB ngày 05/12/2017 và phụ lục ngày 04/12/2019	Thời hạn thanh toán đến ngày 04/12/2020.	8,5%/năm	8,640,432,963	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 09 ngày 01/04/2020	Đến ngày 31/03/2022	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp
(5) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 0101/PLTTV-SHP-SGT/2020 ký ngày 29/02/2020	Đến hết ngày 28/02/2021	Lãi suất 10,5%/năm	5,000,000,000	Tín chấp
(5) Phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 0103/PLTTV-SHP-SGT/2020 ký ngày 01/01/2020	Đến hết ngày 31/12/2020	Lãi suất 4,5%/năm	200,000,000	Tín chấp

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(6) Theo phụ lục gia hạn thanh toán ngày 02/01/2020 của Hợp đồng thỏa thuận mượn vốn số 01/2019/TTMV/BDS-SGT.341 ngày 01/01/2019	Đến hết ngày 31/12/2020	Lãi suất 8%/năm	2,457,140,000	Tín chấp

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	309,825,040	28,812,000,000	309,825,040
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	2,645,764,027	8,640,432,963	2,279,551,704
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	7,823,237,507	8,000,000,000	7,499,681,952
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	2,457,140,000	292,695,004	3,757,140,000	219,393,534
Cộng	47,909,572,963	11,071,521,578	49,209,572,963	10,308,452,230

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	-	15,111,393,386	15,111,393,386	-
Văn phòng Công ty	-	12,227,692,302	12,227,692,302	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	2,883,701,084	2,883,701,084	-
Thuế TNDN	63,851,509,215	3,803,725,376	9,858,984,368	57,796,250,223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	63,851,509,215	3,803,725,376	9,858,984,368	57,796,250,223
Thuế thu nhập cá nhân	274,069,550	812,106,114	945,060,717	141,114,947
<i>Văn phòng Công ty</i>	270,318,963	756,760,670	890,029,539	137,050,094
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	3,750,587	55,345,444	55,031,178	4,064,853
Thuế tài nguyên	61,307,482	383,233,320	363,965,896	80,574,906
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	61,307,482	383,233,320	363,965,896	80,574,906
a. Phải nộp (tiếp theo)	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,182,625	-	19,182,625	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	19,182,625	-	19,182,625	-
Các loại thuế khác	-	210,311,071	210,311,071	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	4,000,000	4,000,000	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	206,311,071	206,311,071	-
Cộng	64,206,068,872	20,320,769,267	26,508,898,063	58,017,940,076
b. Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	809,400,660	18,738,456,979	14,599,078,444	4,948,779,195
<i>Văn phòng Công ty</i>	533,445,812	14,588,579,189	12,386,191,701	2,735,833,300
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	275,954,848	4,149,877,790	2,212,886,743	2,212,945,895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,209,316,288	1,487,073,692	277,757,404
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	1,209,316,288	1,487,073,692	277,757,404
Các loại thuế khác	-	5,000,000	-	5,000,000
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	5,000,000	-	5,000,000
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-	-	-
Cộng	809,400,660	19,947,773,267	16,086,152,136	5,231,536,599
18. Chi phí phải trả			30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			133,330,848,577	284,554,310,209
<i>Văn phòng Công ty</i>			113,588,091,511	264,908,244,961
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>			113,588,091,511	264,908,244,961
<i>Chi phí phải trả khác</i>			-	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			19,742,757,066	19,646,065,248
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>			19,646,065,248	19,646,065,248
<i>Trích trước chi phí quảng cáo, chi phí dịch vụ tin nhắn, quan trắc môi trường, ...</i>			96,691,818	
b. Dài hạn			181,604,125,640	23,627,740,351
<i>Văn phòng Công ty</i>			181,604,125,640	23,627,740,351
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>			181,604,125,640	23,627,740,351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	314,934,974,217	308,182,050,560
19. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	99,499,020	245,913,534
Văn phòng Công ty	67,437,420	215,905,200
Chi nhánh Bắc Ninh	32,061,600	30,008,334
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	235,754,580	-
Văn phòng Công ty	235,754,580	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196,712,768,210	22,182,785,150
Văn phòng Công ty	67,410,000	171,000,000
Chi nhánh Bắc Ninh	196,645,358,210	22,011,785,150
Phải trả khác ngắn hạn (tiếp theo)	30/06/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,573,518,422	96,422,218,397
Văn phòng Công ty	64,500,211,062	95,018,472,199
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (1)	11,134,874,000	11,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (1)	11,134,873,500	11,134,873,500
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel (4)	2,100,000,000	17,456,420,920
+ Các đối tượng khác	37,130,463,562	52,292,303,779
Chi nhánh Bắc Ninh	73,307,360	1,403,746,198
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	-	1,321,464,290
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72,000,000	72,000,000
+ Các đối tượng khác	1,307,360	10,281,908
Cộng	261,621,540,232	118,850,917,081
b. Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78,106,674,475	5,012,274,475
Văn phòng Công ty	78,106,674,475	5,012,274,475
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	1,057,218,000	1,057,218,000
+ Công ty TNHH Ô tô SHINERAY Việt Nam	1,500,000,000	1,500,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Các đối tượng khác	73,600,486,875	506,086,875
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	241,987,760,178	241,987,760,178
Văn phòng Công ty	241,987,760,178	241,987,760,178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (3)	150,437,975,000	150,437,975,000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
Cộng	320,094,434,653	247,000,034,653

(1) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận hợp tác và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/06/2020 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VNĐ

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/06/2020 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VNĐ.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu Tư BĐS Saigontel gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến thỏa thuận cho mượn vốn số 01/2019/TTMV/BDS-SGT.338 ký ngày 01/01/2019 và phụ lục ngày 02/01/2020 giữa Công ty CP Đầu Tư BĐS Saigontel và Công ty CP Viễn Thông Sài Gòn, hạn mức cho mượn là 25.000.000.000 đồng với lãi suất 0%/năm.

c. Phải trả khác là các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	-	1,321,464,290
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	2,100,000,000	17,456,420,920
Cộng	56,647,175,178	73,325,060,388

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	3,929,629,230	3,275,309,544
Văn phòng Công ty	1,741,291,440	1,354,534,398
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	1,741,291,440	1,354,534,398
Chi nhánh Bắc Ninh	2,188,337,790	1,920,775,146
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	2,188,337,790	1,920,775,146
Cộng	3,929,629,230	3,275,309,544

Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
---------------------------------	-------------------	-------------------

b. Dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Văn phòng Công ty	10,283,159,461	11,624,441,131
<i>Doanh thu cho thuê nhà xe KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>	<i>10,283,159,461</i>	<i>11,624,441,131</i>
Cộng	10,283,159,461	11,624,441,131
21. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26,368,505,064	26,529,964,054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26,368,505,064	26,529,964,054
Cộng	26,368,505,064	26,529,964,054
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 42.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	740,019,140,000	740,019,140,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>740,019,140,000</i>	<i>740,019,140,000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>740,019,140,000</i>	<i>740,019,140,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74,001,914</i>	<i>74,001,914</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>310</i>	<i>310</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74,001,604</i>	<i>74,001,604</i>
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	87,828,787,838	134,247,123,586
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>73,560,560,157</i>	<i>121,681,803,018</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	14,268,227,681	12,565,320,568
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	8,372,624,368	9,255,367,784
<i>Văn phòng Công ty</i>	8,372,624,368	9,255,367,784
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	32,169,024,400	66,442,623,089
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	32,169,024,400	66,442,623,089
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	19,733,047,434	23,233,145,620
Cộng	148,103,484,040	233,178,260,079
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Doanh thu	19,733,047,434	23,233,145,620
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,162,299,950	19,603,222,704
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Doanh thu	37,245,656.92	580,828,641
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,273,525.23	490,080,568
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	73,631,947,140	98,061,626,809
<i>Văn phòng Công ty</i>	69,387,982,594	94,518,524,456
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	4,243,964,546	3,543,102,353
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	6,372,966,725	7,790,768,882
<i>Văn phòng Công ty</i>	6,372,966,725	7,790,768,882
Giá vốn hàng bán (tiếp theo)	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	13,827,843,228	39,003,900,905
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	13,827,843,228	39,003,900,905
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	4,570,747,484	3,629,922,916
<i>Văn phòng Công ty</i>	4,521,080,000	
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	49,667,484	3,629,922,916
Cộng	98,403,504,577	148,486,219,512
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lãi tiền gửi	1,888,092,502	598,400,930
<i>Văn phòng Công ty</i>	1,801,523,253	227,785,623
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	86,569,249	370,615,307
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233,925,251	387,905,867
<i>Văn phòng Công ty</i>	233,925,251	2,821,672
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	385,084,195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40,393,000	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	40,393,000	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152,201,726	163,159,211
<i>Văn phòng Công ty</i>	152,201,726	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>		163,159,211
Cộng	2,314,612,479	1,149,466,008
4. Chi phí tài chính	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lãi tiền vay	10,138,072,947	7,438,047,138
<i>Văn phòng Công ty</i>	9,352,230,851	4,826,803,614
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	785,842,096	2,611,243,524
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248,500	22,174,970
<i>Văn phòng Công ty</i>	248,500	22,174,970
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	252,661	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	252,661	-
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,481,553,571
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	1,481,553,571
Cộng	10,138,574,108	8,941,775,679
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,493,375,339	7,516,935,944
(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.		
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(161,458,990)	(161,458,990)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	148,731,718,699	51,307,446,638

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	176,604,411,109	42,277,108,434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hoặc những thông tin tài chính quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong Quý 2/2020	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư bất động sản Saigontel	Công ty con	SGT phải thu tiền hàng	141,688,472	297,804,922	1,264,207,861
		SGT phải trả tiền hàng	6,519,132,115	8,526,497,255	(13,958,344,004)
		SGT trả mượn tiền	-	16,656,420,920	(2,100,000,000)
		SGT phải trả tiền hợp tác	-	73,133,225,660	(17,826,203,287)
		SGT chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác	-	10,600,000,000	-
		SGT cản trừ công nợ giữa phải trả tiền hợp tác và cho vay	-	43,207,022,373	-
		SGT trả tiền vay	1,300,000,000	1,300,000,000	(2,457,140,000)
		SGT cho mượn tiền	128,807,702	270,731,748	3,500,000,000
		SGT phải trả tiền mượn	-	-	(2,610,000)
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	SGT phải trả tiền hàng	7,110,000	472,110,000	(101,214,798)
		SGT phải thu tiền hàng	9,925,856	97,992,496	106,218,560
		SGT mượn tiền	2,500,000,000	2,500,000,000	(2,500,000,000)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong Quý 2/2020	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Địa Ốc Viễn Đông	SGT cho vay	-	-	10,662,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	SGT phải thu lãi cho vay SGT phải trả tiền vay	318,500,000 7,614,151,387	318,500,000 7,614,151,387	318,500,000 (5,200,000,000)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty có cùng thành viên chủ chốt là ông Đặng Thành Tâm	SGT phải trả hợp tác kinh doanh	-	-	(40,000,000,000)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	SGT phải trả hợp tác kinh doanh	-	-	(51,547,175,178)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimes	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimes	SGT phải trả tiền vay	-	-	(8,000,000,000)
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	Công ty liên kết	SGT cần trừ công nợ mua cổ phần	-	72,968,680,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ông Đặng Thành Tâm Bà Phạm Thị Yến	Công ty con Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoại của bà Phạm Thị Yến	SGT nhận đặt cọc Phải thu tiền hàng SGT phải trả tiền mượn SGT thanh toán tiền mua BĐS	- - - -	72,969,000,000 89,531,044 - 14,898,800,000	(72,969,000,000) 89,531,044 (1,500,000,000) -

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 43-44.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66,840,856,289	6,277,588,116	25,139,865,871	31,099,501,669	129,357,811,945
Mua trong năm	3,309,194,546	-	-	-	3,309,194,546
Số dư cuối năm	70,150,050,835	6,277,588,116	25,139,865,871	31,099,501,669	132,667,006,491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,760,074,608	5,947,839,096	7,775,198,426	10,540,619,266	47,023,731,396
Khấu hao trong năm	1,849,717,042	274,232,586	1,802,453,124	1,332,733,878	5,259,136,630
Số dư cuối năm	24,609,791,650	6,222,071,682	9,577,651,550	11,873,353,144	52,282,868,026
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	44,080,781,681	329,749,020	17,364,667,445	20,558,882,403	82,334,080,549
Số dư cuối năm	45,540,259,185	55,516,434	15,562,214,321	19,226,148,525	80,384,138,465

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.071.061.029 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.847.938.340 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
V.13. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	204,847,792,674	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (10)	-	-	204,847,792,674	-
Cộng	-	-	204,847,792,674	-
		30/06/2020		01/01/2020
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	139,368,680,000	(2,150,350,714)	468,119,825	263,000,000
Cộng	139,368,680,000	(2,150,350,714)	468,119,825	263,000,000
c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty CP Dịch Vụ Viễn thông Sài Gòn VINA	139,368,680,000	(2,150,350,714)	137,218,329,286	-
Cộng	139,368,680,000	(2,150,350,714)	137,218,329,286	-
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	129,351,000,000	-	129,351,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	35,000,000,000	-	35,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Cộng	64,351,000,000	-	64,351,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quý Nhơn	635,156,513,102	(47,453,053,614)	587,703,459,488	(49,603,404,328)
+ Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	220,000,000,000	(19,180,593,573)	200,819,406,427	(19,180,593,573)
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	265,313,144,445	(15,250,902,592)	250,062,241,853	(15,250,902,592)
+ Công ty CP Đầu tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	52,332,086,331	(10,721,557,449)	41,610,528,882	(10,721,557,449)
+ Công ty CP Đầu tư Khu công nghệ cao Sài Gòn	28,812,000,000	-	28,812,000,000	-
Cộng	1,199,216,952,878	(73,505,507,128)	1,125,711,446,766	(70,552,457,942)
+ Trương ĐHDL Hùng Vương	2,300,000,000	(2,300,000,000)	2,300,000,000	(2,300,000,000)
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	38,019,257,326	-	38,019,257,326	-
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	4,880,025,000	-	4,880,025,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	30/06/2020		01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	1,600,000	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-	-
+ Công ty CP giải trí Năng Vàng	46,875	7,500,000,000	-	7,500,000,000	-	7,500,000,000
+ Công ty CP Dệt May Viên Thông Sài Gòn VINA CỘng	-	635,156,513,102	(47,453,053,614)	587,703,459,488	685,556,513,102	(49,603,404,328)
		635,156,513,102	(47,453,053,614)	587,703,459,488	685,556,513,102	(49,603,404,328)
						635,953,108,774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	715,518,135	740,731,558,135
Lợi nhuận	-	-	12,413,608,652	12,413,608,652
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	13,129,126,787	753,145,166,787
Số dư tại ngày 01/01/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	13,129,126,787	753,145,166,787
Lợi nhuận	-	-	10,876,768,232	10,876,768,232
Số dư tại ngày 30/06/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	24,005,895,019	764,021,935,019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	87,828,787,838	8,372,624,368	32,169,024,400	19,733,047,434	148,103,484,040
2. Giá vốn	73,631,947,140	6,372,966,725	13,827,843,228	4,570,747,484	98,403,504,577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14,196,840,698	1,999,657,643	18,341,181,172	15,162,299,950	49,699,979,463
5. Tài sản bộ phận	15,836,463,034	37,143,833,028	138,560,162,766	239,512,728,332	431,053,187,160
6. Tài sản không phân bổ					1,721,671,872,714
Tổng tài sản					2,152,725,059,874
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,388,703,124,855
Tổng nợ phải trả					1,388,703,124,855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	47,889,832,701	100,213,651,339	148,103,484,040
2. Giá vốn	18,121,475,258	80,282,029,319	98,403,504,577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29,768,357,443	19,931,622,020	49,699,979,463
4. Tài sản bộ phận	921,263,328,928	1,231,461,730,946	2,152,725,059,874
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	921,263,328,928	1,231,442,260,946	2,152,725,059,874
6. Nợ phải trả bộ phận	356,783,619,022	1,031,919,505,833	1,388,703,124,855
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	356,783,619,022	1,031,919,505,833	1,388,703,124,855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước công bố có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2020 công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Quý 2 công bố		Chênh lệch		Ghi chú
	2020 (1)	2019 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/quý trước (4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,354,728,656	103,284,746,490	(10,930,017,834)	-10.58%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,354,728,656	103,284,746,490	(10,930,017,834)	-10.58%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	60,128,753,189	67,709,160,080	(7,580,406,891)	-11.20%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,225,975,467	35,575,586,410	(3,349,610,943)	-9.42%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,099,024,241	973,079,256	1,125,944,985	115.71%	(4)
7. Chi phí tài chính	7,970,272,211	6,448,447,535	1,521,824,676	23.60%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	7,969,785,050	5,426,272,565	2,543,512,485	46.87%	
8. Chi phí bán hàng	2,328,062,772	328,053,286	2,000,009,486	609.66%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,363,435,840	20,276,026,006	(6,912,590,166)	-34.09%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,663,228,885	9,496,138,839	1,167,090,046	12.29%	(8)
11. Thu nhập khác	13,439,751	304,370,522	(290,930,771)	-95.58%	(9)
12. Chi phí khác	353,009,535	60,661,873	292,347,662	481.93%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(339,569,784)	243,708,649	(583,278,433)	0.00%	(12)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,323,659,101	9,739,847,488	583,811,613	5.99%	(13)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,493,375,339	2,069,244,536	(575,869,197)	-27.83%	(14)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,830,283,762	7,670,602,952	1,159,680,810	15.12%	(15)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2020 tăng 15.12% so với cùng kỳ năm trước công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

11/11 2020 06:00:12

Doanh thu thuần Quý 02/2020 giảm 10,9 tỷ đồng tương ứng giảm 10,58% so với cùng kỳ năm 2019 và lợi nhuận gộp Quý 02/2020 giảm 9,42% so với cùng kỳ năm 2019 do doanh thu các hoạt động bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh covid-19 và do chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2. Tuy nhiên bù lại việc sụt giảm về doanh thu như vừa nêu thì chi phí quản lý Quý 02/2020 giảm đến 6,9 tỷ đồng tương ứng giảm 34,09% do kinh tế gặp nhiều khó khăn nên công ty đã tiết giảm (1)&(3)&(9) nhiều chi phí để có thể vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại.

Đồng thời chi phí thuế TNDN hiện hành Quý 02/2020 giảm 27,83% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do doanh thu chi nhánh Bắc Ninh giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN cũng giảm nên chi phí thuế TNDN và thế giảm đáng kể.

(14) Vì các nguyên nhân nêu trên lợi nhuận trước thuế Quý 2/2020 tăng 5,99% và lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 15,12% so với Quý 02/2019 công bố.

Đồng thời, công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã soát xét có biến động như sau:

	Số liệu KQKD lũy kế 6 tháng		Chênh lệch	
	Số liệu năm 2020 công bố (1)	6 tháng năm 2019 soát xét (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/năm trước (4)=(3)/(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148,103,484,040	233,178,260,079	(85,074,776,039)	-36,48%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	148,103,484,040	233,178,260,079	(85,074,776,039)	-36,48% (1)
4. Giá vốn hàng bán	98,403,504,577	148,486,219,512	(50,082,714,935)	-33,73% (2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,699,979,463	84,692,040,567	(34,992,061,104)	-41,32% (3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,314,612,479	1,149,466,008	1,165,146,471	101,36% (4)
7. Chi phí tài chính	10,138,574,108	8,941,775,679	1,196,798,429	-13,38% (5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	10,138,072,947	7,438,047,138	2,700,025,809	-36,30%
8. Chi phí bán hàng	4,880,232,574	8,928,511,019	(4,048,278,445)	-45,34% (6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,956,501,555	35,993,932,454	(14,037,430,899)	-39,00% (7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,039,283,705	31,977,287,423	(16,938,003,718)	52,97% (8)
11. Thu nhập khác	66,360,708	616,243,106	(549,882,398)	-89,23% (9)
12. Chi phí khác	586,609,795	208,533,793	378,076,002	181,30% (10)
13. Lợi nhuận khác	(520,249,087)	407,709,313	(927,958,400)	55,17% (12)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,519,034,618	32,384,996,736	(17,865,962,118)	55,17% (13)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,803,725,376	7,516,935,944	(3,713,210,568)	-49,40%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,876,768,232	25,029,519,782	(14,152,751,550)	-56,54% (14)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2020 giảm 56.54% so với cùng kỳ năm trước soát xét là do các nguyên nhân chính sau:

Do chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 đồng thời doanh thu các hoạt động bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19 nên doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2020 giảm 36.48% nên lợi nhuận gộp cũng giảm 41.32% so với cùng kỳ năm 2019.

(1)&(3)

Đồng thời thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2020 giảm 549 triệu đồng tương ứng giảm 89.23% so với cùng kỳ năm 2019

(9)

Chính vì các nguyên nhân nêu trên lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 55.17% và lợi nhuận sau thuế cũng giảm tương ứng 56.54% so với cùng kỳ năm 2019.

(13)&(14)



